

BẢNG GIÁ SỐ 6

PHỤ LỤC 102: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI XÃ PHÚ TÚC

(Ban hành kèm Nghị quyết số 23/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai)

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
1	Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	3.840.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	3.070.000		
2	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	1.920.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.535.000		
3	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	1.440.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	1.150.000		
4	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Bạch Đằng	Thống Nhất	Quang Trung	1.080.000		
		Quang Trung	Trần Hưng Đạo	860.000		
5	Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	1.570.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	1.255.000		
6	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	785.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	625.000		
7	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	585.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	465.000		
8	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Bế Văn Đàn	Trần Hưng Đạo	Đầu sân bóng	435.000		
		Đầu sân bóng	Hết đường	345.000		
9	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	3.070.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
10	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	1.535.000		
11	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	1.150.000		
12	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Cù Chính Lan	Hùng Vương	Quang Trung	860.000		
13	Đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	2.455.000		
14	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	1.225.000		
15	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	915.000		
16	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Anh Hùng Núp	Hùng Vương	Quang Trung	685.000		
17	Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	1.965.000		
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	1.255.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	Nguyễn Bính	1.005.000		
18	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	980.000		
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	625.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	Nguyễn Bính	500.000		
		Quang Trung	Trần Phú	735.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
19	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Cách Mạng	Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	465.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	Nguyễn Bính	375.000		
20	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Cách Mạng	Quang Trung	Trần Phú	550.000		
		Trần Phú	Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	345.000		
		Đường hẻm đi rẫy (giáp nhà ông Kề)	Nguyễn Bính	280.000		
21	Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc (cũ) và các xã Ia Mlah, Phú Cần (cũ)	Phan Đình Phùng	Giáp ranh xã Phú Cần (cũ)	1.380.000		
22	Đường đất sau Nghĩa trang Liệt Sĩ	Sân Bóng Khả Hân	Hẻm đường ông Năm Luận	400000		
		Đất nhà ông Long	Suối Cầu 2	400000		
23	Đường liên thôn (xã Chư Ngọc cũ)	Chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25	Mét thứ 200	200.000		
		Chỉ giới xây dựng của Quốc lộ 25 tính từ mét 200 trở lên	Hết đường	140.000		
24	Đường liên thôn (Xã Ia Mlah cũ)	Ngã 3 đường liên xã	Hết cầu Suối Ia H'Roái	285.000		
		Đầu ranh giới đất ông Phước	Đầu ranh giới cầu suối Ia H'Roái	285.000		
		Đầu ranh giới cầu suối Ia H'Roái	Suối đầu buôn Tân Tuk	200.000		
		Suối đầu buôn Tân Tuk	Giáp ranh hồ thủy lợi IaMlah	140.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
25	Đường liên thôn xã Đất Bằng (cũ)	Đầu buôn Ia Rpuia	Hết ranh giới trường Tiểu học buôn Ia Rpuia	200.000		
		Hết ranh giới trường Tiểu học buôn Ia Rpuia	Hết buôn Ia Rpuia	140.000		
26	Đường liên xã (Xã Ia Mlah cũ)	Đầu ranh giới đất trụ sở UBND xã Ia Mlah (cũ)	Hết cầu Mlah - Đất Bằng	540.000		
		Ranh giới thị trấn (cũ)	Giáp đầu ranh giới đất trụ sở UBND xã	375.000		
		Hết cầu Mlah - Đất Bằng	Giáp ranh giới xã Đất Bằng	260.000		
27	Đường liên xã Đất Bằng (cũ)	Hết ranh giới nhà bia ghi danh liệt sỹ	Giáp cổng hợp buôn Rnho	375.000		
		Ranh giới xã Ia Mlah - Đất Bằng (cũ)	Hết ranh giới nhà bia ghi danh liệt sỹ	260.000		
		Giáp cổng hợp cuối buôn Rnho	Giáp ranh giới tỉnh Phú Yên (cũ)	260.000		
28	Đường liên xã, đường liên thôn (xã Phú Cản cũ)	Ranh giới thị trấn Phú Túc (cũ)	Cổng nước chảy về hồ Phú Cản	1.470.000		
		Ngã 3 Phú Cản	Đường sang buôn Mlah	1.470.000		
		Cổng nước chảy về hồ Phú Cản	Hết ranh giới nhà nghỉ Ven Hồ	1.030.000		
		Đường sang buôn Mlah	Ranh giới đất công ty thương mại Nam Gia Lai (lò gạch)	1.030.000		
		Đường liên xã đi lò gạch công ty thương mại Nam Gia Lai	Cầu Buôn Mlah	720.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
28	Đường liên xã, đường liên thôn (xã Phú Cần cũ)	Hết ranh giới nhà nghỉ Ven Hồ	Hết ranh giới đất kho thuốc lá	720.000		
		Ngã 3 Phú Cần	Ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công)	720.000		
		Hết ranh giới đất kho thuốc lá	Cầu Phú Cần	500.000		
		Hết ranh giới đất công ty thương mại Nam Gia Lai (lò gạch)	Hết ranh giới cầu Ia Rmok	500.000		
		Ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công)	Hết ranh giới đất trạm thuốc lá Hòa Việt	500.000		
		Hết ranh giới đất trạm thuốc lá Hòa Việt	Hết ranh giới chùa Tiên Hiền	500.000		
		Cuối đường Ngô Quyền	Giáp ranh đập hồ Phú Cần	500.000		
		Cầu buôn Mlah	Hết buôn Mlah	500.000		
29	Đường liên thôn (xã Phú Cần cũ)	Đầu ranh giới đất trường THCS Lương Thế Vinh	Ngã 3 kho nông sản Phúc Ái	350.000		
30	Đường QH sau UBND huyện Krông Pa (cũ)	Quang Trung	Trần Phú	3.070.000		
		Hẻm xuống nhà ông Lý	Nhà máy nước	1.570.000		
31	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	5.040.000		
		Quang Trung	Trần Phú	4.030.000		
		Trần Phú	Kpă Tít	3.225.000		
		Kpă Tít	Nay Der	2.580.000		
32	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	2.520.000		
		Quang Trung	Trần Phú	2.015.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Trần Phú	Kpă Tít	1.610.000		
		Kpă Tít	Nay Der	1.290.000		
33	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.890.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.510.000		
		Trần Phú	Kpă Tít	1.205.000		
		Kpă Tít	Nay Der	965.000		
34	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.415.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.130.000		
		Trần Phú	Kpă Tít	900.000		
		Kpă Tít	Nay Der	720.000		
35	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	1.320.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	1.650.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	2.060.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	2.580.000		
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	3.225.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	4.030.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	5.040.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	6.300.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	5.040.000		
36	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	660.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	825.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	1.030.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	1.290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	1.610.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	2.015.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	2.520.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	3.150.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	2.520.000		
37	Đường rộng $\geq 3,5$ m đến 6m giáp đường Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	495.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	619.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	770.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	965.000		
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	1.205.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.510.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	1.890.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	2.360.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	1.890.000		
38	Đường rộng $< 3,5$ m giáp đường Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	370.000		
		Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	464.000		
		Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	575.000		
		Đầu đường đôi	Đầu cầu II	720.000		
		Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	900.000		
		Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.130.000		
		Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	1.415.000		
		Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	1.770.000		
		Hai Bà Trưng	Thống Nhất	1.415.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
39	Kpă Klong	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	2.455.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3.070.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	2.455.000		
40	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Kpă Klong	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	1.225.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	1.535.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	1.225.000		
41	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến $6m$ giáp đường Kpă Klong	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	915.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	1.150.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	915.000		
42	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Kpă Klong	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	685.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	860.000		
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	685.000		
43	Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	3.225.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	4.030.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	5.040.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	4.030.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	3.225.000		
		Trần Phú	Hết đường	2.060.000		
44	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1.610.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	2.015.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	2.520.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	2.015.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	1.610.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Trần Phú	Hết đường	1.030.000		
45	Đường rộng $\geq 3,5$ m đến 6m giáp đường Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	1.205.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	1.510.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.890.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	1.510.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	1.205.000		
		Trần Phú	Hết đường	770.000		
46	Đường rộng $< 3,5$ m giáp đường Kpă Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	900.000		
		Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	1.130.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.415.000		
		Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	1.130.000		
		Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	900.000		
		Trần Phú	Hết đường	575.000		
47	Lê Hồng Phong	Cổng cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klong	2.580.000		
		Kpă Klong	Quang Trung	3.225.000		
		Quang Trung	Trần Phú	2.580.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	1.570.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	1.255.000		
48	Đường rộng ≥ 6 m giáp đường Lê Hồng Phong	Cổng cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klong	1.290.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Kpă Klong	Quang Trung	1.610.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.290.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	785.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	625.000		
49	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Hồng Phong	Cổng cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klong	965.000		
		Kpă Klong	Quang Trung	1.205.000		
		Quang Trung	Trần Phú	965.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	585.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	465.000		
50	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Hồng Phong	Cổng cạnh nhà ông Ân (ranh giới giữa tổ dân phố 5 và buôn Tang)	Kpă Klong	720.000		
		Kpă Klong	Quang Trung	900.000		
		Quang Trung	Trần Phú	720.000		
		Trần Phú	Đường hẻm giáp đất ông Trọng	435.000		
		Đường hẻm giáp đất ông Trọng	Nguyễn Bính	345.000		
51	Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	3.840.000		
53	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.920.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
52	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.440.000		
53	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Lai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.080.000		
54	Lê Lợi	Kpă Klong	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	1.570.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	1.255.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	1.005.000		
55	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Kpă Klong	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	785.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	625.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	500.000		
56	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Lợi	Kpă Klong	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	585.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	465.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	375.000		
57	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Lợi	Kpă Klong	Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	435.000		
		Hẻm vào nhà ông Rô Mô Kiên	Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	345.000		
		Hẻm vào nhà ông Nguyễn Huy Lý	Hồ Phú Cần	280.000		
58	Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	2.455.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
59	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	1.225.000		
60	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	915.000		
61	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lê Văn Tám	Hùng Vương	Kpă Klong	685.000		
62	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.580.000		
63	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.290.000		
64	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	965.000		
65	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	720.000		
66	Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	2.060.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	1.650.000		
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	1.255.000		
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	1.005.000		
		Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	805.000		
67	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	1.030.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	825.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	625.000		
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	500.000		
		Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	400.000		
68	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	770.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	615.000		
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	465.000		
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	375.000		
		Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	300.000		
69	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	575.000		
		Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	460.000		
		Đường Bê tông vào khu sản xuất	Cầu bản thứ nhất	345.000		
		Cầu bản thứ nhất	Đường vào khu sản xuất (gần nhà Ha Hai)	280.000		
		Đường vào khu sản xuất(gần nhà Ha Hai)	Hết ranh giới TT Phú Túc (cũ) đi xã Ia Mlah (cũ)	225.000		
70	Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	1.965.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	1.570.000		
71	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	980.000		
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	785.000		
72	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	735.000		
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	585.000		
73	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nay Der (mới mở)	Trần Hưng Đạo	Hẻm giáp đất ông Hùng	550.000		
		Hẻm giáp đất ông Hùng	Nguyễn Bính	435.000		
74	Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	1.570.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	1.255.000		
75	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	785.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	625.000		
76	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến giáp 6m đường Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	585.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	465.000		
77	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Ngô Gia Tự	Trần Hưng Đạo	Hết ranh giới nghĩa địa	435.000		
		Hết ranh giới nghĩa địa	Hết đường	345.000		
78	Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	1.965.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	1.570.000		
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	1.255.000		
79	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	980.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	785.000		
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	625.000		
80	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	735.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	585.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	465.000		
81	Đường rộng < 3,5m giáp đường Ngô Quyền	Thống Nhất	Hết đất ông Ksor Tam	550.000		
		Hết đất ông Ksor Tam	Hẻm vào nhà ông Tá	435.000		
		Hẻm vào nhà ông Tá	Hồ Phú Cần	345.000		
82	Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.570.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	1.255.000		
		Cách Mạng	Hết đường	1.005.000		
83	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	785.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	625.000		
		Cách Mạng	Hết đường	500.000		
84	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	585.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	465.000		
		Cách Mạng	Hết đường	375.000		
85	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Bính	Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	435.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng	345.000		
		Cách Mạng	Hết đường	280.000		
86	Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	2.455.000		
87	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	1.225.000		
88	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	915.000		
89	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Đức Cảnh	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	685.000		
90	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	4.800.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	3.840.000		
		Kpă Klong	Hết đường	3.070.000		
91	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.400.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	1.920.000		
		Kpă Klong	Hết đường	1.535.000		
92	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.800.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	1.440.000		
		Kpă Klong	Hết đường	1.150.000		
93	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.350.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	1.080.000		
		Kpă Klong	Hết đường	860.000		
94	Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	2.060.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	2.580.000		
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	3.840.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	3.070.000		
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	2.455.000		
95	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	1.030.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	1.290.000		
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.920.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	1.535.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	1.225.000		
96	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	770.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	965.000		
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.440.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	1.150.000		
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	915.000		
97	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	575.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Hai Bà Trưng	720.000		
		Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.080.000		
		Kpă Tít	Tô Vĩnh Diện	860.000		
		Tô Vĩnh Diện	Lê Hồng Phong	685.000		
98	Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	1.005.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	805.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	640.000		
99	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	500.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	400.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	320.000		
100	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	375.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	300.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	240.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
101	Đường rộng < 3,5m giáp đường Nguyễn Viết Xuân	Hùng Vương	Hẻm đầu bên tay phải	280.000		
		Hẻm đầu bên tay phải	Hết đất nhà ông Tuấn	225.000		
		Hết đất nhà ông Tuấn	Hết đường	180.000		
102	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	1.570.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	1.255.000		
103	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	785.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	625.000		
104	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	585.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	465.000		
105	Đường rộng < 3,5m giáp đường Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Nhà Văn Hóa	435.000		
		Nhà Văn Hóa	Hết đường	345.000		
106	Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	4.030.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	5.040.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	4.030.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	3.070.000		
107	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	2.015.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	2.520.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	2.015.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	1.535.000		
108	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1.510.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	1.890.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	1.510.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	1.150.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
109	Đường rộng < 3,5m giáp đường Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	1.130.000		
		Trần Hưng Đạo	Kpă Tít	1.415.000		
		Kpă Tít	Võ Thị Sáu	1.130.000		
		Võ Thị Sáu	Hùng Vương	860.000		
110	Quốc lộ 25	Giáp ranh giới thị trấn Phú Túc (cũ)	Hết ranh giới cầu bản Km 78	920.000		
		Hết ranh giới cầu bản Km 78	Cầu Cây Me	640.000		
		Cầu Cây Me	Cuối cầu Km 73	640.000		
		Cầu Km 73	Hết ranh giới thôn Thống Nhất (nhà ông Tám)	920.000		
		Hết ranh giới thôn Thống Nhất (nhà ông Tám)	Giáp ranh giới tỉnh Đắk Lắk	450.000		
111	Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	2.455.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	1.965.000		
		Kpă Klong	Hết đường	1.570.000		
112	Đường rộng $\geq$ 6m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	1.225.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	980.000		
		Kpă Klong	Hết đường	785.000		
113	Đường rộng $\geq$ 3,5m đến 6m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	915.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	735.000		
		Kpă Klong	Hết đường	585.000		
114	Đường rộng < 3,5m giáp đường Tô Vĩnh Diện	Hùng Vương	Nguyễn Văn Trỗi	685.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Kpă Klong	550.000		
		Kpă Klong	Hết đường	435.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
115	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	5.040.000		
116	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	2.520.000		
117	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.890.000		
118	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpă Tít	1.415.000		
119	Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	1.570.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	1.255.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	805.000		
120	Đường rộng $\geq 6m$ giáp đường Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	785.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	625.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	400.000		
121	Đường rộng $\geq 3,5m$ đến 6m giáp đường Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	585.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	465.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	300.000		
122	Đường rộng $< 3,5m$ giáp đường Thắng Lợi	Trần Hưng Đạo	Hết Từ đường họ Phan	435.000		
		Hết Từ đường họ Phan	Cổng chào Buôn MLáh	345.000		
		Cổng chào Buôn MLáh	Hết đường	225.000		
123	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	5.040.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klong	4.030.000		
		Kpă Klong	Ngã 3 Phú Cần	3.225.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
124	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	2.520.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klong	2.015.000		
		Kpă Klong	Ngã 3 Phú Cần	1.610.000		
125	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	1.890.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klong	1.510.000		
		Kpă Klong	Ngã 3 Phú Cần	1.205.000		
126	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	1.415.000		
		Đường hẻm đối diện BHXH huyện Krông Pa (cũ)	Kpă Klong	1.130.000		
		Kpă Klong	Ngã 3 Phú Cần	900.000		
127	Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	Nguyễn Văn Trỗi	1.965.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	2.455.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	5.040.000		
		Quang Trung	Trần Phú	4.030.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	3.225.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	2.220.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	1.965.000		
		Kpă Klong	Nguyễn Văn Trỗi	980.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
128	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	1.225.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	2.520.000		
		Quang Trung	Trần Phú	2.015.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	1.610.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	1.110.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	980.000		
129	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	Nguyễn Văn Trỗi	735.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	915.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.890.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.510.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	1.205.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	830.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	735.000		
130	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trần Hưng Đạo	Kpă Klong	Nguyễn Văn Trỗi	550.000		
		Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	685.000		
		Hùng Vương	Quang Trung	1.415.000		
		Quang Trung	Trần Phú	1.130.000		
		Trần Phú	Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	900.000		
		Kiểm lâm huyện Krông Pa (cũ)	Cuối Đường đôi	620.000		
		Cuối Đường đôi	Ranh giới xã Phú Cần (cũ)	550.000		
131	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	4.030.000		

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1 (Mặt tiền tuyến đường)	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nơi	Đến nơi			
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	3.225.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	2.580.000		
132	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.015.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.610.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	1.290.000		
133	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.510.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	1.205.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	965.000		
134	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.130.000		
		Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	900.000		
		Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	720.000		
135	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	3.070.000		
136	Đường rộng $\geq 6\text{m}$ giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	1.535.000		
137	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$ đến 6m giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	1.150.000		
138	Đường rộng $< 3,5\text{m}$ giáp đường Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Quang Trung	860.000		
139	Khu vực 1			200.000	160.000	128.000
140	Khu vực 2			170.000	136.000	109.000
141	Khu vực 3			145.000	116.000	93.000